



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 9 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh cho báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

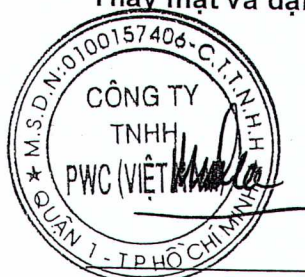
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Triệu Nguyên Duy  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3022-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8806  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2020



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>779.754.902.383</b>	<b>834.742.066.160</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>75.035.614.726</b>	<b>190.436.654.283</b>
111	Tiền		75.035.614.726	60.436.654.283
112	Các khoản tương đương tiền		-	130.000.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>5.187.529.260</b>	<b>4.280.825.260</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	6.476.068.160	6.235.578.160
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(2.788.538.900)	(2.172.002.900)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.500.000.000	217.250.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>329.717.064.645</b>	<b>289.884.339.434</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	254.243.682.480	185.494.599.108
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	56.239.591.813	80.227.308.348
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	4.950.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	33.666.029.278	31.712.651.019
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(14.432.238.926)	(12.500.219.041)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>350.457.017.273</b>	<b>323.809.107.094</b>
141	Hàng tồn kho		352.429.048.651	326.982.599.909
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.972.031.378)	(3.173.492.815)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>19.357.676.479</b>	<b>26.331.140.089</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		487.308.005	443.234.596
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		18.379.471.234	24.129.338.389
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15(a)	490.897.240	1.758.567.104

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.067.419.412.879</b>	<b>939.504.623.313</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.419.733.410</b>	<b>3.550.244.742</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn		2.369.488.670	3.500.000.002
216	Phải thu dài hạn khác		50.244.740	50.244.740
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>476.963.731.000</b>	<b>315.304.833.923</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	405.881.869.551	242.576.553.974
222	Nguyên giá		772.901.475.918	575.112.884.123
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(367.019.606.367)	(332.536.330.149)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	71.081.861.449	72.728.279.949
228	Nguyên giá		93.176.416.886	92.835.037.094
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.094.555.437)	(20.106.757.145)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>490.298.169.896</b>	<b>547.705.487.912</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	490.298.169.896	547.705.487.912
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>51.677.954.400</b>	<b>41.093.514.700</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	50.621.446.700	40.034.396.700
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	1.326.668.000	1.326.668.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(270.160.300)	(267.550.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>46.059.824.173</b>	<b>31.850.542.036</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	46.059.824.173	31.850.542.036
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.847.174.315.262</b>	<b>1.774.246.689.473</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>288.285.048.243</b>	<b>269.634.123.949</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>262.453.980.527</b>	<b>236.477.695.853</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13 90.858.539.368	109.020.003.485
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14 21.421.846.398	8.882.372.011
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b) 9.188.452.181	12.484.292.871
314	Phải trả người lao động	47.951.699.128	27.817.999.931
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16 48.304.871.474	61.848.533.123
319	Phải trả ngắn hạn khác	3.303.579.481	2.441.888.370
320	Vay ngắn hạn	17 37.579.456.821	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18 3.845.535.676	13.982.606.062
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>25.831.067.716</b>	<b>33.156.428.096</b>
337	Phải trả dài hạn khác	550.000.000	550.000.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19 25.281.067.716	32.606.428.096
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.558.889.267.019</b>	<b>1.504.612.565.524</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.558.889.267.019</b>	<b>1.504.612.565.524</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21 494.211.590.000	494.211.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	494.211.590.000	494.211.590.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21 601.241.079.354	601.241.079.354
414	Vốn khác của chủ sở hữu	21 2.420.789.142	2.420.789.142
415	Cổ phiếu quỹ	21 (358.600.000)	(218.600.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21 303.579.793.377	281.866.737.047
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21 157.794.615.146	125.090.969.981
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	407.928.353	407.928.353
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	157.386.686.793	124.683.041.628
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.847.174.315.262</b>	<b>1.774.246.689.473</b>

Dương Hoàng Vũ  
Người lập

Trần Hoài Hạnh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi người đại diện  
theo pháp luật  
Ngày 9 tháng 3 năm 2020

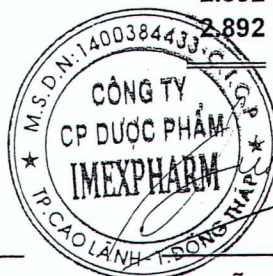
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng	1.428.206.373.424	1.234.684.829.387
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(25.751.879.560)	(49.867.100.156)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.402.454.493.864	1.184.817.729.231
11	Giá vốn hàng bán	(874.534.666.490)	(715.187.247.219)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	527.919.827.374	469.630.482.012
21	Doanh thu hoạt động tài chính	10.079.093.563	18.888.215.287
22	Chi phí tài chính	(18.694.026.339)	(17.598.693.224)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(3.727.735.820)	(1.275.879.713)
25	Chi phí bán hàng	(225.124.875.118)	(212.133.585.451)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(99.753.066.675)	(88.183.904.806)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	194.426.952.805	170.602.513.818
31	Thu nhập khác	8.177.907.152	3.419.180.185
32	Chi phí khác	(175.749.326)	(252.256.271)
40	Lợi nhuận khác	8.002.157.826	3.166.923.914
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	202.429.110.631	173.769.437.732
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(40.042.423.838)	(35.086.396.104)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	162.386.686.793	138.683.041.628
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.892	2.470
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.892	2.470

Dương Hoàng Vũ  
Người lập

Trần Hoài Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi người đại diện  
theo pháp luật  
Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



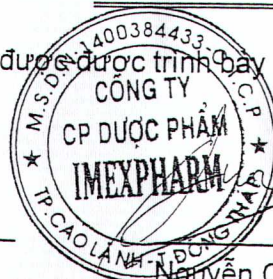
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	202.429.110.631	173.769.437.732
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	41.208.658.249	30.515.092.412
03	Các khoản dự phòng	1.349.704.748	1.196.235.052
04	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	296.083.244	(469.250.320)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(14.277.746.820)	(15.899.254.511)
06	Chi phí lãi vay	3.727.735.820	1.275.879.713
07	Khoản điều chỉnh khác	20.000.000.000	19.000.000.000
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>254.733.545.872</b>	<b>209.388.140.078</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(64.061.938.449)	22.334.105.781
10	Tăng hàng tồn kho	(25.446.448.742)	(43.797.978.420)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	6.749.916.226	(13.724.008.827)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(14.253.355.546)	5.187.058.567
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(240.490.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(3.707.340.260)	(1.275.879.713)
15	Thuế TNDN đã nộp	(42.339.105.925)	(32.083.024.291)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(44.844.395.761)	(13.933.959.026)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>66.590.387.415</b>	<b>132.094.454.149</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(131.124.961.007)	(272.440.024.143)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.215.909.092	1.689.090.910
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(21.500.000.000)	(43.817.250.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	26.297.761.332	221.737.811.648
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(10.587.050.000)	(1.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	33.691.625.000
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức được chia	7.075.276.232	12.037.505.317
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(120.623.064.351)</b>	<b>(48.101.241.268)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	(140.000.000)	
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	218.888.228.325	
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(181.308.771.504)	
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(98.802.718.000)	
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(61.363.261.179)</b>	
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(115.395.938.115)</b>	<b>83.993.212.881</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 190.436.654.283	106.457.131.642
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(5.101.442)	(8.086.898)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 75.035.614.726</b>	<b>190.436.654.283</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 33.

Dương Hoàng Vũ  
Người lập

Trần Hoài Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi người  
đại diện theo pháp luật  
Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.